

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
CTY TNHH MTV XSKT

-----o0o-----

MST: 6400001418

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 6 THÁNG ĐẦU NĂM



Tháng 7-2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>21.382.507.116</b>	<b>23.154.251.448</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>15.109.684.206</b>	<b>14.906.644.309</b>
1. Tiền	111		15.109.684.206	13.406.644.309
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.092.196.660</b>	<b>5.894.968.872</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	4.879.951.543	6.771.642.211
2. Trả trước cho người bán	132		25.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.170.448.110	1.113.429.654
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(1.983.202.993)	(1.990.102.993)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>812.834.920</b>	<b>822.869.413</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	812.834.920	822.869.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.367.791.330</b>	<b>1.529.768.854</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	307.200.075	150.799.998
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.060.591.255	1.378.968.856
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>10.615.979.966</b>	<b>10.267.309.789</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.207.650.582</b>	<b>8.786.805.999</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.988.032.833	8.704.876.905
- Nguyên giá	222		12.782.328.220	12.284.810.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.794.295.387)	(3.579.933.134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	219.617.749	81.929.094
- Nguyên giá	228		551.165.000	386.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(331.547.251)	(304.235.906)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư dài hạn khác	258			



VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.408.329.384	1.480.503.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	1.408.329.384	1.480.503.790
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>31.998.487.082</b>	<b>33.421.561.237</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>11.320.704.428</b>	<b>13.983.563.138</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.320.704.428</b>	<b>13.983.563.138</b>
1. Phải trả người bán	311	14	209.884.000	209.884.000
2. Người mua trả tiền trước	312		38.055.234	32.575.409
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	2.952.658.610	2.685.714.331
4. Phải trả người lao động	314		1.782.399.529	3.296.113.052
5. Chi phí phải trả	315		25.000.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện	318	16		
7. Phải trả khác	319	17	94.664.383	132.108.474
8. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		6.882.643.750	8.291.768.950
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(664.601.078)	(664.601.078)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>20.677.782.654</b>	<b>19.437.998.099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18a</b>	<b>20.677.782.654</b>	<b>19.437.998.099</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	38.356.894.935	38.356.894.935
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.356.894.935	38.356.894.935
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18a		
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	(17.679.112.281)	(18.918.896.836)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.918.896.836)	(18.918.896.836)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		1.239.784.555	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	18a		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>31.998.487.082</b>	<b>33.421.561.237</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
1. Nợ khó đòi đã xử lý		53.716.102	53.716.102
2. Doanh số phát hành xô số kiến thiết		4.841.896.309	6.738.822.802

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đắk Nông, ngày 24 tháng 07 năm 2023



Phạm Văn Tài

Trần Phú Thọ



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐẮK NÔNG

Số 88, đường 23/3, phường Nghĩa Đức, TX Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông

Mẫu số B02 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC

Ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	60.412.492.215	51.191.217.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần	10	19	60.412.492.215	51.191.217.795
4. Chi phí kinh doanh	11	20	52.228.612.105	43.152.968.761
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.183.880.110	8.038.249.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	49.856.752	10.854.527
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.742.895.787	6.501.933.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26 - 25)	30		1.490.841.075	1.547.170.291
11. Thu nhập khác	31	23	73.342.172	6.909.094
12. Chi phí khác	32		6.021.091	17.767.263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		67.321.081	(10.858.169)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.558.162.156	1.536.312.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		318.377.601	310.119.152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.239.784.555	1.226.192.970

Đắk Nông, ngày 24 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Tấn Tài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Tấn Tài

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Phú Thọ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66.259.794.999	49.290.416.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.323.378.980)	(44.534.223.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.303.839.044)	(3.855.510.252)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	14		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.204.245.686	16.433.962.997
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.024.326.814)	(17.310.444.620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>812.495.847</b>	<b>24.200.735</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(662.518.181)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	53.062.231	10.854.527
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(609.455.950)</b>	<b>10.854.527</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>203.039.897</b>	<b>35.055.262</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.906.644.309	10.851.362.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>15.109.684.206</b>	<b>10.886.417.477</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Tấn Tài

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Tấn Tài

Đắk Nông, ngày 24 tháng 07 năm 2023



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Phú Thọ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Sáu tháng đầu năm 2023

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết Tỉnh Đắk Nông) theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2008 của UBND Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001418 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 01/10/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh các loại hình xổ số kiến thiết

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

1.3.1. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc.

Tổ chức phát hành các loại hình vé xổ số kiến thiết.

1.3.2. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động:

Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép;

1.3.3. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;

1.3.4. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Vui chơi có thưởng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 05 văn phòng đại diện:

- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đà Nẵng
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Bình Định
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đắk Lắk
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Ninh Thuận

#### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

##### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

#### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi bổ sung cho phù hợp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.2. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:



Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,.. Việc trích lập dự phòng, quản lý và xử lý nợ tồn đọng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Quy chế quản lý nợ của công ty được ban hành theo Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ.

#### 4.3 .Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với mặt hàng số, phương pháp nhập trước xuất trước đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### 4.4. Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí khác không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-40
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10
Tài sản cố định khác	04-25

#### 4.5. Tài sản cố định vô hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3-8

#### 4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí thuê nhà làm VPĐD phân bổ theo đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng)



- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc; được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tắc.

#### 4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.9. Trích trước chi phí trả thưởng

Quý dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

#### 4.10. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### 4.11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn cả 5 (năm) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả, phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn cả 4 (bốn) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

• Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;



• Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác

• Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 4.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### 4.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### 4.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 4.15. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế TTĐB: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%
- Thuế TNDN: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành.

#### 4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

(Đơn vị tính: VNĐ)

30/06/2023

01/01/2023

5- Tiền và các khoản tương đương tiền



- Tiền mặt	121.670.184	125.527.283
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.988.014.022	13.281.117.026
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.109.684.206</b>	<b>14.906.644.309</b>

#### 6. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
- Phải thu của đại lý xổ số	4.879.951.543	6.771.398.211
- Các khoản phải thu khách hàng khác		244.000
<b>Cộng</b>	<b>4.879.951.543</b>	<b>6.771.642.211</b>

#### 7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác	1.085.667.760	(1.085.667.760)	1.085.667.760	(1.085.667.760)
+ Phải thu cơ quan BHXH	-			
+ Tạm ứng	84.780.350		24.556.415	
<b>Cộng</b>	<b>1.170.448.110</b>	<b>(1.085.667.760)</b>	<b>1.110.224.175</b>	<b>(1.085.667.760)</b>

#### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(1.983.202.993)	(1.990.102.993)
<b>Cộng</b>	<b>(1.983.202.993)</b>	<b>(1.990.102.993)</b>

#### 9. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Vé xổ số	695.178.137	-	621.679.308	-
+ Vé xổ số truyền thống	600.000.000	-	548.190.000	-
+ Vé xổ số Bóc	86.147.045	-	64.458.306	-
+ Vé xổ số Lô tô	9.031.092	-	9.031.002	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	176.880.000	-
- Công cụ dụng cụ	9.417.858	-	24.310.015	-
- Chi phí XSKD dở dang	86.752.000	-		-
- Hàng gửi đi bán	21.486.925	-		-
<b>Cộng</b>	<b>812.834.920</b>	<b>-</b>	<b>822.869.323</b>	<b>-</b>

#### 10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
- Chi phí trả trước về chi phí thuê nhà	270.300.001	142.333.337
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	8.535.409	3.932.387
- Các khoản khác	18.670.871	3.285.806
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.693.794	1.248.468
<b>Cộng</b>	<b>307.200.075</b>	<b>150.799.998</b>

b. Dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	180.758.301	93.311.365



- Tiền thuê đất dài hạn	786.403.519	796.830.013
- Chi phí sửa chữa	441.167.564	590.362.412
<b>Cộng</b>	<b>1.408.329.384</b>	<b>1.480.503.790</b>

#### 11- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	11.276.943.675		727.645.455	133.720.909	146.500.000	12.284.810.039
- Mua trong năm			497.518.181			497.518.181
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	11.276.943.675		1.225.163.636	133.720.909	146.500.000	12.782.328.220
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	3.088.480.617		234.968.840	109.983.677	146.500.000	3.579.933.134
- Khấu hao trong năm	146.410.764		58.779.541	9.171.948		214.362.253
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	3.234.891.381		293.748.381	119.155.625	146.500.000	3.794.295.387
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	8.188.463.058		492.676.615	23.737.232		8.704.876.905
- Tại ngày cuối năm	8.042.052.294		931.415.255	14.565.284	-	8.988.032.833

Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 410.469.881 đồng.

#### 12- Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	386.165.000		386.165.000
- Mua trong kỳ	165.000.000		165.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Số cuối năm	551.165.000		551.165.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	304.235.906		304.235.906
- Khấu hao trong kỳ	27.311.345		27.311.345
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối năm	331.547.251		331.547.251
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	81.929.094		81.929.094
- Tại ngày cuối năm	219.617.749		219.617.749

#### 13- Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Đăng Trung

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	174.584.000	174.584.000



- Công ty TNHH Bình Nguyên

35.300.000

35.300.000

- Các đối tượng khác

209.884.000

209.884.000

Cộng

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
- Thuế giá trị gia tăng		1.093.377.755	6.466.766.453	6.688.384.402		871.759.806
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.515.223.397	9.056.229.968	9.322.533.435		1.248.919.930
- Thuế TNDN	1.378.968.856		318.377.601		1.060.591.255	
- Thuế TNCN		77.113.179	2.679.293.672	1.924.427.977		831.978.874
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	148.859.007	148.859.007		
- Các loại thuế khác		-	8.043.392	8.043.392		
Cộng	1.378.968.856	2.685.714.331	18.677.570.093	18.092.248.213	1.060.591.255	2.952.658.610

#### 16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

30/06/2023

01/01/2023

- Phải trả ngắn hạn khác

94.664.383

132.108.474

\* Kinh phí công đoàn

42.796.098

75.118.541

\* Phải trả khác

51.868.285

56.989.933

Cộng

94.664.383

132.108.474

#### 17. Dự phòng rủi ro trả thưởng

30/06/2022

01/01/2023

Trích trước chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng vé Xổ số Bốc

96.388.100

191.118.300

Trích trước chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng vé Xổ số truyền thống

6.786.255.650

8.100.650.650

Cộng

6.882.643.750

8.291.768.950

#### 18. Vốn chủ sở hữu.

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	38.356.894.935			(20.241.621.036)	18.115.273.899
- Tăng vốn trong năm				1.322.724.200	1.322.724.200
- Giảm vốn trong năm					
Số dư tại 31/12/2022	38.356.894.935			(18.918.896.836)	19.437.998.099
Số dư tại 01/01/2023	38.356.894.935		-	(18.918.896.836)	19.437.998.099
- Tăng vốn trong kỳ				1.239.784.555	1.239.784.555
- Giảm vốn trong kỳ					
Số dư tại 30/06/2023	38.356.894.935	-	-	(17.679.112.281)	20.677.782.654

30/06/2023

01/01/2023

##### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang

(18.918.896.836)

(20.241.621.036)

Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này

1.239.784.555

1.322.724.200

- Lợi nhuận còn lại sau phân phối

(17.679.112.281)

(18.918.896.836)

**18. Doanh thu**

	Năm này	Năm trước
- Doanh thu vé truyền thống	59.110.039.521	50.759.628.435
- Doanh thu vé Lô tô	-	-
- Doanh thu vé Bóc	1.264.709.879	316.154.941
- Doanh thu khác	37.742.815	115.434.419
<b>Cộng</b>	<b>60.412.492.215</b>	<b>51.191.217.795</b>

**19. Chi phí kinh doanh**

	Năm này	Năm trước
- Chi phí trả thưởng	38.704.082.000	30.253.404.000
+ Vé truyền thống	37.729.430.000	30.054.300.000
+ Vé Lô tô	-	-
+ Vé Bóc	974.652.000	199.104.000
- Chi phí phát hành	14.933.647.354	12.743.115.269
+ Vé truyền thống	14.606.344.282	12.652.059.917
+ Vé Lô tô	-	-
+ Vé Bóc	327.303.072	91.055.352
- Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	183.497.800	180.966.000
- Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	(1.592.623.000)	(35.268.100)
- Giá vốn khác	7.951	10.751.592
<b>Cộng</b>	<b>52.228.612.105</b>	<b>43.152.968.761</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm này	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	49.879.752	10.854.527
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.879.752</b>	<b>10.854.527</b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm này	Năm trước
- Chi phí nhân công	3.761.926.294	3.511.059.959
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	522.664.968	92.898.759
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.673.598	213.609.888
- Thuế, phí và lệ phí	223.432.524	229.084.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.403.300	478.356.955
- Trích lập chi phí dự phòng	-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(6.900.000)	(6.600.000)
- Các khoản khác	1.892.695.103	1.983.523.268
<b>Cộng</b>	<b>6.742.895.787</b>	<b>6.501.933.270</b>

**22. Thu nhập khác**

	Năm này	Năm trước
- Tiền thưởng	5.000.000	5.000.000
- Tiền thuê đất được giảm	63.796.717	-





Mẫu số 01

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2023

*D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>1.983.202.993</b>	<b>1.999.252.993</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	6.900.000	6.600.000
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
<b>6. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>38.356.894.935</b>	<b>35.356.894.935</b>
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>			<b>1.306.745.475</b>	<b>(437.659.978)</b>
<b>8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>18.677.570.093</b>	<b>15.729.409.773</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	18.677.570.093	15.729.409.773
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	0	0



9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	P (đồng)	18.092.248.213	14.466.823.479
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	D (đồng)	1.892.067.355	824.926.316

Gia Nghĩa, ngày 24 tháng 07 năm 2023

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỞ  
KIẾN THIẾT ĐẮK NÔNG**



*Lương Phú Thọ*



